



dīng zhù

盯住

verb · to stare at; to keep an eye on

Example Sentences

Tā dīng zhù nà gè mò shēng rén kàn le hěn jiǔ
他盯住那个陌生人看了很久。

He stared at that stranger for a long time.

Jīng chá dīng zhù le xián yí rén de yī jǔ yī dòng
警察盯住了嫌疑人的一举一动。

The police kept an eye on every move of the suspect.

Trace each character, then write the word on your own.

盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯	盯
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住